

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 301/2023/DS-PT
Ngày 01-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài;

Các thẩm phán: Ông Lê Sỹ Trứ;

Ông Nguyễn Trung Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 7 và ngày 01 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2023, về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2023/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 233/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1981; thường trú: số 818/5/9 khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hà Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: số H, đường N, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 04/11/2022), có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Ngô Đình T1, sinh năm 1972, thường trú: khu H, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ; địa chỉ: số F, đường N, KDC phát triển đô thị T, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Huỳnh Đ, sinh năm 1996 và bà Võ Chi N, sinh năm 1999; cùng địa chỉ: số F, đường số A, Trung tâm hành chính D, khu

phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 21/02/2023), có mặt.

2. Bà Đào Bích P, sinh năm 1978; thường trú: khu H, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ; địa chỉ: số F, đường N, KDC phát triển đô thị T, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đinh Thị L, sinh năm 1983; địa chỉ: số H khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người kháng cáo: bị đơn ông Ngô Đình T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Ngô Đình T1 trình bày: Ông Nguyễn Tuấn A và ông Ngô Đình T1 là bạn bè, có mua bán đất chung với nhau khoảng 10 năm nay. Qua lời nói của ông Ngô Đình T1 là ông T1 đang đầu tư kinh doanh bất động sản và xây dựng nhà xưởng nên cần vay tiền để kinh doanh, do là bạn bè lâu năm nên ông Nguyễn Tuấn A đã nhiều lần cho ông Ngô Đình T1 vay tiền, các lần vay tiền đều lập hợp đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất, ngày 20/12/2019, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 920.000.000 (chín trăm hai mươi triệu) đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 20/12/2019 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ hai, ngày 18/4/2020, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 18/8/2019 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ ba, ngày 21/5/2020, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 21/5/2020 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ tư, ngày 19/6/2020, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 19/6/2020 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ năm, ngày 14/7/2020, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 136.000.000 (một trăm ba mươi sáu triệu) đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 14/7/2020 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ sáu, ngày 22/9/2020, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 22/9/2020 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ bảy, ngày 20/10/2020, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 20/10/2020 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ tám, ngày 23/10/2020, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 760.000.000 (bảy trăm sáu mươi triệu) đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 23/10/2020 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ chín, ngày 01/01/2021, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 01/6/2020 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh.

Tổng số tiền ông Ngô Đình T1 và bà Đào Bích P vay của ông Nguyễn Tuấn A là 4.966.000.000 (bốn tỷ chín trăm sáu mươi sáu triệu) đồng. Đến thời hạn trả nợ, ông Nguyễn Tuấn A đã nhiều lần liên hệ với vợ chồng ông Ngô Đình T1 để thanh toán số nợ nhưng vợ chồng ông Ngô Đình T1 không thực hiện. Ông T1 và bà P đồng ý sang tên cho ông Nguyễn Tuấn A một quyền sử dụng đất để cản trừ một phần số nợ cho ông Nguyễn Tuấn A nhưng ông T1 và bà P không thực hiện mà đã chuyển nhượng cho người khác nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ với ông Nguyễn Tuấn A. Đến ngày 30/11/2021, ông Ngô Đình T1 và bà Đào Bích P ký giấy cam kết thanh toán khoản vay cho ông Nguyễn Tuấn A. Tại bản cam kết ông Ngô Đình T1 và bà Đào Bích P xác định đang nợ ông Nguyễn Tuấn A số tiền là 4.966.000.000 (bốn tỷ chín trăm sáu mươi sáu triệu) đồng và cam kết đến ngày 30/12/2021 sẽ thanh toán toàn bộ số nợ cho ông Nguyễn Tuấn A. Tuy nhiên, ông Ngô Đình T1 và bà Đào Bích P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết và thường xuyên tránh mặt ông Nguyễn Tuấn A.

Ông Ngô Đình T1 và bà Đào Bích P chưa thanh toán khoản nợ gốc, lãi nào cho ông Nguyễn Tuấn A nhưng lý do ông Nguyễn Tuấn A tiếp tục cho vay với số tiền lớn như vậy vì ông T1 thường xuyên dẫn ông Nguyễn Tuấn A đến những nơi có xưởng sản xuất hoặc khu đất dự án nói là của ông T1 và đang cần tiền để đầu tư tiếp, ông Tuấn A cứ cho vay nếu có lời ngoài tiền gốc sẽ trả đúng hạn thì sẽ thưởng cho ông Nguyễn Tuấn A một khoản tiền và do ở gần nhà nhau nên ông Nguyễn Tuấn A biết ông Ngô Đình T1 và bà Đào Bích P có nhà, có xe ô tô nên tin tưởng vợ chồng ông Ngô Đình T1 có khả năng trả nợ, đồng thời để làm tin ông Ngô Đình T1 và bà Đào Bích P giao cho ông Nguyễn Tuấn A Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 938716, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 002980 do UBND huyện T, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 05/02/2018 cho ông Ngô Đình T1 và bà Đào Bích P, đất thuộc thửa đất 16, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.475,7m² tọa lạc tại khu H, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Toàn bộ số tiền ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 và bà Đào Bích P vay là tiền chung của ông Nguyễn Tuấn A và vợ là bà Đinh Thị L.

Nay, nguyên đơn ông **Nguyễn Tuấn A** yêu cầu ông **Ngô Đình T1** và bà **Đào Bích P** phải trả cho ông **Nguyễn Tuấn A** số tiền gốc đã vay là 4.966.000.000 (bốn tỷ chín trăm sáu mươi sáu triệu) đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 938716, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 002980 do **UBND huyện T**, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 05/02/2018 cho ông **Ngô Đình T1** và bà **Đào Bích P** nguyên đơn đồng ý tự nguyện trả lại cho ông **Ngô Đình T1** và bà **Đào Bích P**.

*Bị đơn ông **Ngô Đình T1** trình bày:* Ông **Ngô Đình T1** chỉ thừa nhận vay của ông **Nguyễn Tuấn A** số tiền 800.000.000 đồng tại “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 18/4/2020 và 500.000.000 đồng tại “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 21/5/2020 mà ông **Nguyễn Tuấn A** cung cấp, tổng số tiền ông **Ngô Đình T1** vay của ông **Nguyễn Tuấn A** là 1.300.000.000 đồng, các hợp đồng vay tiền không ghi nhận lãi suất nhưng các bên thỏa thuận bằng lời nói với nhau lãi suất vay là 09%/tháng, ông **T1** chưa trả nợ gốc, lãi cho ông **Nguyễn Tuấn A** và số tiền vay ông **Nguyễn Tuấn A** là nợ riêng của ông **T1**, không phải nợ chung vợ chồng, vì số tiền vay sử dụng để kinh doanh bên ngoài không phục vụ mục đích chung của gia đình. Ông **Ngô Đình T1** thừa nhận chữ ký, chữ viết và dấu vân tay bên vay tại các “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” còn lại do phía nguyên đơn cung cấp là của ông **T1** nhưng ông **Ngô Đình T1** cho rằng toàn bộ 07 “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” còn lại giả tạo, do ông **Ngô Đình T1** không có tiền trả lãi đối với số tiền 1.300.000.000 đồng cho ông **Nguyễn Tuấn A** nên ông **T1** tin tưởng ông **Nguyễn Tuấn A** và ký không vào nhiều “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” để ông **Nguyễn Tuấn A** tự điền vào. Đối với “Giấy cam kết thanh toán khoản vay” ngày 31/11/2021, ông **Ngô Đình T1** thừa nhận chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của người cam kết là của ông **Ngô Đình T1** và bà **Đào Bích P**, tuy nhiên tờ cam kết trước đây mà ông **T1** ký có chữ ký tại các trang có chữ, đối với “Giấy cam kết thanh toán khoản vay” ngày 31/11/2021 do ông **A** cung cấp là ông **A** tự điền vào các thông tin phía trước. Còn bà **Đào Bích P** ký, ghi rõ họ tên và điểm chỉ là do ông **T1** nói ký mà bà **P** không đọc nội dung văn bản.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông **Ngô Đình T1** chỉ đồng ý trả số tiền 1.300.000.000 đồng và xác định là nợ riêng của ông **Ngô Đình T1**, không liên quan đến bà **Đào Bích P**.

Phía bị đơn đồng ý nhận lại 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 938716, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 002980 do **UBND huyện T**, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 05/02/2018 cho ông **Ngô Đình T1** và bà **Đào Bích P**, đất thuộc thửa đất 16, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.475,7m² tọa lạc tại **khu H, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ** do ông **Nguyễn Tuấn A** trả.

*Bị đơn bà **Đào Bích P** trình bày:*

Tại 09 hợp đồng cho cá nhân vay tiền do ông **Nguyễn Tuấn A** cung cấp không có chữ ký, chữ viết xác nhận khoản vay của bà **Đào Bích P**. Bà **Đào Bích P** thừa nhận chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của bà **P** tại “Giấy cam kết thanh toán khoản vay” ngày 31/11/2021 do ông **Nguyễn Tuấn A** cung cấp, tuy nhiên

bà P ký là do chồng bà là ông Ngô Đình T1 yêu cầu ký mà bà không đọc văn bản.

Việc vay tiền giữa ông Ngô Đình T1 với ông Nguyễn Tuấn A thì bà Đào Bích P không biết, số tiền ông T1 vay không mang về nhà, không sử dụng vào mục đích gia đình. Trường hợp ông T1 có vay tiền của ông A thì đây là tiền vay riêng không liên quan đến bà Đào Bích P nên không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tuấn A về việc buộc bà Đào Bích P phải liên đới trả số tiền 4.966.000.000 đồng

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đình Thị L trình bày:

Chị Đình Thị L là vợ của ông Nguyễn Tuấn A thống nhất toàn bộ với lời khai, ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn và đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tuấn A với ông Ngô Đình T1 và bà Đào Bích P về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1.1. Buộc ông Ngô Đình T1 và bà Đào Bích P phải trả cho ông Nguyễn Tuấn A số tiền 4.966.000.000 (bốn tỷ chín trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

1.2. Ông Nguyễn Tuấn A trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 938716, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 002980 do UBND huyện T, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 05/02/2018 cho ông Ngô Đình T1 và bà Đào Bích P.

Ngoài ra bản án còn quyết định nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 tháng 03 năm 2023, bị đơn ông Ngô Đình T1 kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Ngô Đình T1 kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo thấy rằng: 09 “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” người cho vay là ông Nguyễn Tuấn A, người vay tiền là ông Ngô Đình T1 chỉ có chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của bên vay tiền là ông Ngô Đình T1, không có chữ ký, xác nhận của bà Đào Bích P (vợ ông T1), tuy nhiên các giấy vay tiền để thể hiện mục đích là để kinh doanh. Các lần vay tiền đều lập hợp đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 20/12/2019, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 920.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 20/12/2019 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ hai: Ngày 18/4/2020, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 800.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 18/8/2019 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ ba: Ngày 21/5/2020, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 500.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 21/5/2020 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ tư: Ngày 19/6/2020, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 450.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 19/6/2020 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ năm: Ngày 14/7/2020, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 136.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 14/7/2020 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ sáu: Ngày 22/9/2020, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 450.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 22/9/2020 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ bảy: Ngày 20/10/2020, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 500.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 20/10/2020 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ tám: Ngày 23/10/2020, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 760.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 23/10/2020 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh;

Lần thứ chín: Ngày 01/01/2021, ông Nguyễn Tuấn A cho ông Ngô Đình T1 vay số tiền là 450.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay từ ngày 01/6/2020 đến ngày 30/6/2021, mục đích để kinh doanh.

Các bên gia hạn nghĩa vụ trả nợ đến ngày 30/12/2021 bằng “*Giấy cam kết thanh toán khoản vay ngày 30/11/2021*”, có nội dung: “*cam kết đến hạn trả đối 09 hợp đồng vay tiền trên vào ngày 30/12/2021*”, nên đây là các hợp đồng vay có thời hạn, không thỏa thuận về lãi suất nên người vay tiền phải trả cho người cho vay khi đến hạn theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ông T1 chỉ thừa nhận số tiền vay là 1.300.000.000 đồng tại “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” ngày 18/4/2020 và ngày 21/5/2020, còn 07 giấy vay tiền khác là do ông T1 tin tưởng đã ký trước vào nhiều “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” mà chưa ghi thông tin số tiền, đối với “*Giấy cam kết thanh toán khoản vay ngày 30/11/2021*” do ông Tuấn A tự điền vào các thông tin phía trước, còn bà P (vợ ông T1) ký ghi rõ họ tên và điểm chỉ là do ông T1 nói ký mà bà P không biết nội dung văn bản.

Nhưng quá trình tố tụng bị đơn ông T1 và bà P không xuất trình được chứng cứ giữa ông T1 và bà P có văn bản thỏa thuận về tài sản riêng, tài sản

chung, không có đăng ký kinh doanh riêng, đồng thời tại “*Giấy cam kết thanh toán khoản vay ngày 30/11/2021*” có chữ ký, chữ viết xác nhận bà **Đào Bích P**, mặc dù bà **P** cho rằng ký mà không đọc nội dung văn bản nhưng ông **T1** và bà **P** là người biết đọc, biết viết, có đủ năng lực hành vi dân sự, nên phải chịu trách nhiệm đối với chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của mình đã xác nhận tại các giao dịch. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch mà vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình (nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng) nên ông **Ngô Đình T1** và bà **Đào Bích P** cùng có trách nhiệm trả cho ông **Nguyễn Tuấn A** số tiền vay là 4.966.000.000 đồng là có căn cứ. Xét nội dung kháng cáo của ông **Ngô Đình T1** là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn ông **Ngô Đình T1** trong hạn luật định. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo:

Nguyên đơn ông **Nguyễn Tuấn A** khởi kiện yêu cầu bị đơn ông **Ngô Đình T1** và bà **Đào Bích P** trả tiền vay 4.966.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Bị đơn ông **Ngô Đình T1** cho rằng, ông **T1** chỉ vay của ông **Nguyễn Tuấn A** số tiền 800.000.000 đồng tại “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 18/4/2020 và 500.000.000 đồng tại “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 21/5/2020, tổng cộng 1.300.000.000 đồng. Đối với các khoản tiền được ghi tại các “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” còn lại không phải là tiền vay, không phải tiền lãi mà giấy này ông **T1** ký không, sau đó ông **A** ghi nội dung vào. Khoản tiền 1.300.000.000 đồng do ông **T1** vay cá nhân không liên quan đến vợ là bà **Đào Bích P**.

Bị đơn bà **Đào Bích P**, cho rằng ông **T1** vay tiền của ông **A** là vay riêng nên bà **P** không có nghĩa vụ trả nợ cùng ông **T1**. Bà **P** thừa nhận chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của bà **P** tại “*Giấy cam kết thanh toán khoản vay*” ngày 31/11/2021 là do ông **T1** yêu cầu thực hiện.

Cấp phúc thẩm nhận thấy, tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là 09 “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” có chữ ký và dấu vân tay của bên vay là ông **Ngô Đình T1** vào các ngày 20/12/2019, 18/4/2020, 21/5/2020, 19/6/2020, 14/7/2020, 22/9/2020, 20/10/2020, 23/10/2020, 01/01/2021; các giấy vay tiền đều thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 30/6/2021 và 01 “*Giấy cam kết thanh toán khoản vay*” lập ngày 30/11/2021, có chữ ký và dấu vân tay của người cam kết là ông **Ngô Đình T1** và bà **Đào Bích P**.

Nội dung của 09 “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” nêu trên đều có thời hạn trả nợ là ngày 30/6/2021. Đến ngày 30/11/2021, ông **T1** lập “Giấy cam kết thanh toán khoản vay” và gia hạn đến ngày 30/12/2021 thanh toán hết số tiền gốc 4.966.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận. Nguyên đơn trình bày phần lãi suất ghi tại “Giấy cam kết thanh toán khoản vay” ngày 30/11/2021 là lãi suất tính từ ngày 30/11/2021 đến ngày 30/12/2021 nhưng chưa thỏa thuận cụ thể là bao nhiêu; bị đơn cho rằng vay với lãi suất 09%/tháng nhưng chưa đóng được khoản tiền lãi nào cho nguyên đơn. Tuy nhiên nguyên đơn không thừa nhận lãi suất cho vay như bị đơn trình bày, bị đơn không có chứng cứ chứng minh lãi suất thỏa thuận giữa các bên là 09%/tháng. Do đó, có căn cứ xác định hợp đồng vay ký giữa ông **T1** với ông **A** có thời hạn, không xác định về lãi suất nên người vay phải trả tiền cho người cho vay khi đến hạn theo thỏa thuận là phù hợp quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông **Ngô Đình T1** chỉ thừa nhận số tiền vay là 1.300.000.000 đồng tại “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 18/4/2020 và ngày 21/5/2020, còn các giấy vay tiền khác là do ông **Ngô Đình T1** tin tưởng đã ký khống mà chưa ghi nội dung; đối với “Giấy cam kết thanh toán khoản vay” ngày 30/11/2021 do ông **Tuấn A** cung cấp đã bị thay đổi nội dung xác nhận. Cấp phúc thẩm nhận thấy, nội dung thể hiện tại 09 “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” phù hợp với nội dung tại “Giấy cam kết thanh toán khoản vay” ngày 30/11/2021. “Giấy cam kết thanh toán khoản vay” ngày 30/11/2021 được viết trên tờ giấy đôi, liền nhau, các chữ viết liền mạch, giống nhau về màu mực và kiểu chữ viết, không có sự tẩy xóa, không có sự chen chữ nên không có căn cứ chứng minh đã có sự thay đổi nội dung tại “Giấy cam kết thanh toán khoản vay” này. Đồng thời bị đơn không yêu cầu giám định tài liệu “Giấy cam kết thanh toán khoản vay” này.

Về nghĩa vụ trả tiền vay, tại 09 tài liệu cho vay tiền do nguyên đơn cung cấp đều ghi tiêu đề “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” và chỉ có ông **T1** ký tên. Cấp phúc thẩm nhận thấy, mặc dù 09 “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” chỉ có chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của bên vay tiền là ông **T1**, không có chữ ký của bà **P**, tuy nhiên các giấy vay tiền thể hiện mục đích là để kinh doanh; ông **T1** và bà **P** là vợ chồng sống chung với nhau, quá trình sống chung ông **T1** và bà **P** không có văn bản thỏa thuận về tài sản riêng, kinh doanh riêng. Do đó, khi ông **T1** cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ bằng việc lập “Giấy cam kết thanh toán khoản vay” thì bà **P** ký tên, in dấu vân tay để thể hiện trách nhiệm cùng ông **T1** trả tiền vay chung cho ông **A**. Bà **P** cho rằng, bà **P** ký mà không đọc nội dung văn bản là không phù hợp thực tế khách quan, bởi “Giấy cam kết thanh toán khoản vay” là số tiền rất lớn 4.966.000.000 đồng, bà **P** biết đọc, biết viết, có đủ năng lực hành vi dân sự, khi ký tên, in dấu vân tay không bị ai ép buộc. Ông **T1** và bà **P** phải chịu trách nhiệm đối với chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của mình đã xác nhận tại giao dịch trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc ông **T1** và bà **P** có nghĩa vụ trả cho ông **Nguyễn Tuấn A** số tiền vay là 4.966.000.000 đồng là có căn cứ. Ngoài ra, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, bà **P** cũng không kháng cáo bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền lợi cho mình.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 938716, sổ vào sổ CH 002980 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 05/02/2018 cho ông Ngô Đình T1 và bà Đào Bích P. Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho ông T1 và bà P là phù hợp pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không có tài liệu chứng cứ gì khác làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T1.

[3] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[4] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 48, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ngô Đình T1.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.
3. Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo ông Ngô Đình T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 0006179 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố D;
- TAND thành phố D;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính, Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tài

